

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc: cập nhật bảng giá dịch vụ cảng biển tại Bến cảng Hyosung Vina Chemical

### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA

- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;
- Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-HSVC ngày 02/01/2020 về việc ban hành Bảng giá dịch vụ tại Bến cảng Hyosung Vina Chemical.
- Xét đề nghị của Giám đốc Bến cảng Hyosung Vina Chemical,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá dịch vụ cảng biển tại Bến cảng Hyosung Vina Chemical”. Bảng giá này thay thế cho Bảng giá kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HSVC ngày 02/01/2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16/03/2020, có giá trị thay thế cho Quyết định số 01/QĐ-HSVC ngày 02/01/2020.

**Điều 3.** Giao cho Bến cảng Hyosung Vina Chemical và Phòng Tài chính Kế toán tổ chức thu phí cảng theo đúng quy định của Bộ Giao thông vận tải đồng thời chịu trách nhiệm cập nhật các quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

**Điều 4.** Bến cảng Hyosung Vina Chemical chủ động thông báo các thông tin thay đổi liên quan đến việc thu phí dịch vụ cảng tới các chủ tàu, đại lý được biết.

**Điều 5.** Các Giám đốc Bến cảng Hyosung Vina Chemical, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Giám đốc các phòng, ban của Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Lưu VT, TT.



# QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN TẠI BẾN CẢNG HYOSUNG VINA CHEMICAL

(Kèm theo Quyết định số: 60/2020/HSVC ngày 16/03/2020)

## PHẦN I – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### 1. Thời gian làm việc:

- Thời gian làm việc bình thường trong ngày từ 08 giờ đến 17 giờ.
- Đối với phí còi-buộc dây, nếu làm việc trong thời gian:
  - + Từ 06 giờ đến 08 giờ và từ 17 giờ đến 20 giờ: tăng 20% mức giá thời gian làm việc bình thường.
  - + Từ 20 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau: tăng 40% mức giá thời gian làm việc bình thường.
  - + Ngày Lễ, Tết và Chủ nhật (kể cả ngày nghỉ bù của ngày Lễ, Tết và kể cả ngoài thời gian làm việc bình thường): Tăng 50% mức giá thời gian làm việc bình thường.

### 2. Đơn vị tiền tệ tính phí, dịch vụ cảng biển:

- Đối với hoạt động hàng hải tuyến quốc tế: Đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ USD sang đồng tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm phát hành hóa đơn;
- Đối với hoạt động hàng hải giữa các cảng biển Việt Nam: đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Việt Nam.

### 3. Đơn vị tính và quy cách làm tròn:

- a. Dung tích toàn phần – GROSS TONNAGE (GT):
  - Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
  - Đối với tàu thủy không ghi GT, cách quy đổi theo mục 2 điều 6 Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018.
- b. Đơn vị tính thời gian:
  - Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.
  - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

### 4. Quy định chung:

- Ngoài các chi phí trong Bảng này, các loại phí dịch vụ khác phát sinh sẽ được thỏa thuận cụ thể bằng văn bản giữa các bên liên quan.
- Toàn bộ đơn giá tại bảng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

023  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
VIỆT  
NAM

## PHẦN II – BẢNG GIÁ DỊCH VỤ CHI TIẾT

### 1. Dịch vụ sử dụng cầu, bến (\*):

#### 1.1. Đối với tàu hoạt động vận tải nội địa:

STT	Loại dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ (chưa VAT)
01	Tàu neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15
02	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	15
03	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu	Đồng/GT/giờ	7,50

#### 1.2. Đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế:

STT	Loại dịch vụ	ĐVT	Giá dịch vụ (chưa VAT)
01	Tàu neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0031
02	Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0060
03	Cấp mạn với tàu thuyền khác ở cầu	USD/GT/giờ	0,0015

### 2. Dịch vụ cởi – buộc dây:

#### 2.1. Đối với tàu hoạt động vận tải nội địa:

STT	Loại tàu	ĐVT	Giá dịch vụ (chưa VAT)
01	Dưới 4,000 GT	VND/lần	500,000
02	Từ 4,001 GT đến 10,000 GT	VND/lần	1,000,000
03	Từ 10,001 GT trở lên	VND/lần	1,500,000

Giá dịch vụ cởi-buộc dây tính riêng cho một lần cởi hoặc buộc, nếu tính chung buộc và cởi thì tính bằng 2 lần đơn giá nêu trên.

#### 2.2. Đối với tàu hoạt động vận tải quốc tế:

STT	Loại tàu	ĐVT	Giá dịch vụ (chưa VAT)
01	Dưới 500 GT	USD/lần	12
02	Từ 501 GT đến 1,000 GT	USD/lần	18
03	Từ 1,001 GT đến 4,000 GT	USD/lần	30